

**KHẢO SÁT NHU CẦU CÓ VÀ NUÔI CON HỢP PHÁP
CỦA NGƯỜI ĐỒNG TÍNH, SONG TÍNH VÀ CHUYỂN GIỚI
TẠI THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

*Hồ Huyền Linh, Châu Quốc Tài, Trần Bùi Hoàng Thảo,
Trần Quốc Dương, Phạm Thị Ngọc Nga**

Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

**Email: ptnnga@ctump.edu.vn*

Ngày nhận bài: 11/7/2025

Ngày phản biện: 16/10/2025

Ngày duyệt đăng: 25/10/2025

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Hiện nay, nhu cầu và quyền của người đồng tính, song tính và chuyển giới dần được đẩy mạnh và có nhiều cơ hội giải quyết. Bên cạnh nhu cầu kết hôn hợp pháp, công khai xu hướng tính dục, quyền bình đẳng, ... nhu cầu có và nuôi con hợp pháp cũng vô cùng quan trọng và cấp thiết nhưng lại ít được quan tâm. **Mục tiêu nghiên cứu:** Khảo sát nhu cầu có và nuôi con hợp pháp của người đồng tính, song tính và chuyển giới và một số yếu tố liên quan tại Thành phố Cần Thơ. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 250 người đồng tính, song tính và chuyển giới tại Thành phố Cần Thơ. **Kết quả:** 58,8% người đồng tính, song tính và chuyển giới có nhu cầu có con và nuôi con hợp pháp. Độ tuổi có liên quan đến nhu cầu có và nuôi con hợp pháp ($p < 0,05$). Yếu tố ảnh hưởng lớn nhất đến nhu cầu có con và nuôi con hợp pháp lần lượt là bản thân ($3,32 \pm 0,858$), xã hội ($3,31 \pm 0,871$) và gia đình ($2,89 \pm 0,987$). **Kết luận:** Có và nuôi con hợp pháp là nhu cầu cấp thiết khi có đến 58,8% người đồng tính, song tính và chuyển giới bày tỏ mong muốn. Tuy nhiên, gia đình và xã hội vẫn còn tồn tại quá nhiều rào cản. Tìm hiểu sâu về cộng đồng người đồng tính, song tính và chuyển giới nói chung và nhu cầu có và nuôi con nói riêng là vô cùng cần thiết để xây dựng nền tảng cho một xã hội bình đẳng và văn minh hơn.

Từ khóa: Nhu cầu có con và nuôi con hợp pháp, LGBT, Cần Thơ.

ABSTRACT

**SURVEYING THE NEED FOR LEGALLY HAVING AND RAISING
OF LESBIAN, GAY, BISEXUAL AND TRANSGENDER PEOPLE
IN CAN THO CITY**

*Ho Huyen Linh, Chau Quoc Tai, Tran Bui Hoang Thao,
Tran Quoc Duong, Pham Thi Ngoc Nga**

Can Tho University of Medicine and Pharmacy

Background: Nowadays, the needs and rights of lesbian, gay, bisexual and transgender people are increasingly being raised and there are many opportunities to solve. Along with the needs for legal marriage, public sexual orientation, equal rights, ... the need for having and raising children legally is also extremely important and urgent but this aspect is rarely paid attention to. **Objectives:** To survey the need for legally having and raising children among lesbian, gay, bisexual and transgender individuals in Can Tho City. **Materials and methods:** A cross-sectional descriptive study was conducted on 250 lesbian, gay, bisexual and transgender individuals in Can Tho City. **Results:** 58.8% of lesbian, gay, bisexual and transgender people showed the need for legally having and raising children. Age was related to the need for legally having and raising children ($p < 0.05$). The factors that mostly affect the need for legally having and raising children were oneself (3.32 ± 0.858), society (3.31 ± 0.871), and family (2.89 ± 0.987) respectively. **Conclusion:** Legally having and raising children

is an urgent need when 58.8% of lesbian, gay, bisexual and transgender people in the study expressed their desire. However, there were many barriers from society and family. Extensive research about lesbian, gay, bisexual and transgender community and the need for legally having and raising children is necessary to contribute to a more equal and civilized society.

Keywords: *The need for legally having and raising children, LGBT, Can Tho.*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Năm 1990, Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) chính thức xác nhận đồng tính không phải là bệnh [1]. Từ đây, quá trình đấu tranh vì quyền của người LGBT (Lesbian, Gay, Bisexual, Transgender) đã có nhiều chuyển biến khởi sắc, tuy nhiên, trong khía cạnh hôn nhân và gia đình, đặc biệt là nhu cầu có và nuôi con vẫn còn nhiều hạn chế và chưa được quan tâm đúng mức. Thật vậy, một mô hình gia đình mới khi cặp đôi cùng giới cùng chung sống và nuôi dạy con cái là điều khó tưởng trong một “xã hội dị tính” - nơi mà định nghĩa gia đình phải là sự kết hợp của một nam và một nữ với chức năng duy trì nòi giống [2]. Nói cách khác, những cặp cha mẹ đồng tính đang phải sống trong xã hội mà người đồng tính ít được đón nhận, thậm chí bị kỳ thị và lên án. Nếu muốn được thực hiện thiên chức cha mẹ, họ cần chuẩn bị tinh thần để có thể vượt qua được khó khăn và đấu tranh cho hạnh phúc của chính mình. Vì vậy, để góp phần vào quá trình đấu tranh cho quyền bình đẳng và cung cấp thêm thông tin về nhu cầu có và nuôi con hợp pháp của cộng đồng này, nhóm tác giả đã thực hiện nghiên cứu với mục tiêu: Khảo sát nhu cầu có và nuôi con hợp pháp của người đồng tính, song tính và chuyển giới và một số yếu tố liên quan tại Thành phố Cần Thơ.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Người LGBT từ 20 tuổi, đồng ý tham gia nghiên cứu tiếp cận tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Cần Thơ từ tháng 12/2023 đến tháng 3/2024.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- **Thiết kế nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang.
- **Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu:** Chọn thuận tiện tất cả người LGBT tiếp cận tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Cần Thơ, đồng ý tham gia nghiên cứu. Từ tháng 12/2023 đến tháng 3/2024 có 250 đối tượng tham gia.
- **Nội dung nghiên cứu:**
 - + Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu: giới tính (nam/nữ), độ tuổi (20-35 tuổi, >35 tuổi), đặc điểm xu hướng tính dục (đồng tính nam, đồng tính nữ, song tính nam, song tính nữ, chuyển giới nam, chuyển giới nữ).
 - + Nhu cầu có và nuôi con hợp pháp: được hiểu là mong muốn, nguyện vọng được sinh con hoặc nhận con nuôi khi đủ các điều kiện theo Luật hôn nhân và gia đình, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ gồm: tỉ lệ về nhu cầu có và nhận con nuôi hợp pháp, một số yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu có và nhận con nuôi hợp pháp.
- **Phương pháp thu thập và đánh giá số liệu:**
 - + Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu: số liệu được thu thập bằng phiếu thông tin.
 - + Tỉ lệ về nhu cầu có và nuôi con hợp pháp được thu thập thông qua bảng câu hỏi gồm 3 chọn lựa: đồng ý, không đồng ý và không rõ.
 - + Các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu có và nuôi con hợp pháp được thu thập bằng bảng câu hỏi nhiều lựa chọn với 3 yếu tố chính: bản thân, gia đình và xã hội. Mỗi yếu tố

bao gồm 5 nội dung. Câu hỏi được thiết kế theo thang đo Likert 5 mức độ từ 1 đến 5. Điểm trung bình theo 5 mức đánh giá được quy đổi thành điểm trung bình (ĐTB) mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến nhu cầu kết hôn hợp pháp. Trong đó:

- 1,00 - 1,80: Hoàn toàn đồng ý
- 1,81 - 2,60: Không đồng ý
- 2,61 - 3,40: Đồng ý một phần
- 3,41 - 4,20: Đồng ý
- 4,21 - 5,00: Hoàn toàn đồng ý

+ Số liệu được nhập và xử lý thông kê bằng phần mềm SPSS 25.0.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Trong 250 đối tượng, 159 là nam giới (63,6%), 91 nữ giới (36,4%). Độ tuổi 20-35 chiếm 94,8%, chỉ có 5,2% >35 tuổi.

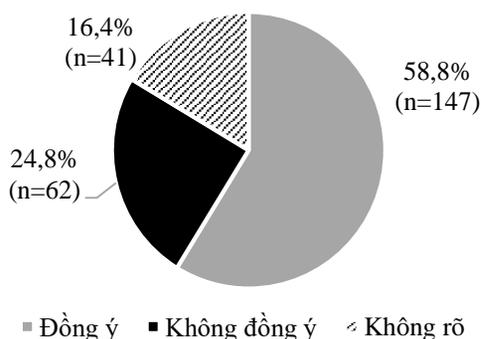
Bảng 1. Phân bố đối tượng nghiên cứu theo xu hướng tính dục

| Xu hướng tính dục | Số lượng (n) | Tỉ lệ (%) |
|-------------------|--------------|-----------|
| Đồng tính nam | 104 | 41,6 |
| Đồng tính nữ | 71 | 28,4 |
| Song tính nam | 27 | 10,8 |
| Song tính nữ | 10 | 4,0 |
| Chuyển giới nam | 10 | 4,0 |
| Chuyển giới nữ | 28 | 11,2 |
| Tổng | 250 | 100,0 |

Nhận xét: Người đồng tính nam chiếm tỉ lệ cao nhất (41,6%), thấp nhất là người song tính nữ (4,0%) và chuyển giới nam (4,0%).

3.2. Nhu cầu có và nuôi con hợp pháp của người LGBT

3.2.1. Nhu cầu có và nuôi con



Biểu đồ 1. Nhu cầu có và nuôi con của người LGBT

Nhận xét: Nhu cầu có và nuôi con của người LGBT: đồng ý (58,8%), không đồng ý (24,8%), không rõ (16,4%).

3.2.2. Mối liên quan giữa nhu cầu có và nuôi con hợp pháp và đặc điểm dân số học của người LGBT

Bảng 2. Mối liên quan giữa nhu cầu có và nuôi con hợp pháp và đặc điểm dân số học của người LGBT

| Nhu cầu có và nuôi con | Đồng ý | Không đồng ý | Không rõ | p |
|------------------------|--------|--------------|----------|-------|
| Đặc điểm | | | | |
| Giới tính | | | | |
| Nam | 54,7 | 25,8 | 19,5 | 0,138 |
| Nữ | 65,9 | 23,1 | 11,0 | |
| Độ tuổi | | | | |
| 20-35 tuổi | 60,8 | 24,1 | 15,2 | 0,018 |
| > 35 tuổi | 23,1 | 38,5 | 38,5 | |

Nhận xét: Mối liên quan giữa nhu cầu có và nuôi con và độ tuổi có ý nghĩa thống kê ($p=0,018$), mối liên quan với giới tính không có ý nghĩa thống kê ($p=0,138$).

3.2.3. Mối liên quan giữa nhu cầu có và nuôi con hợp pháp và đặc điểm xu hướng tính dục của người LGBT

Bảng 3. Mối liên quan giữa nhu cầu có và nuôi con hợp pháp và đặc điểm xu hướng tính dục của người LGBT

| Nhu cầu có và nuôi con | Đồng ý | Không đồng ý | Không rõ | p |
|------------------------|--------|--------------|----------|-------|
| Đặc điểm | | | | |
| Đồng tính nam | 62 | 9,9 | 28,2 | 0,035 |
| Đồng tính nữ | 46,6 | 22,3 | 31,1 | |
| Song tính nam | 59,3 | 22,2 | 18,5 | |
| Song tính nữ | 80,0 | 10,0 | 10,0 | |
| Chuyển giới nam | 82,1 | 7,1 | 10,7 | |
| Chuyển giới nữ | 58,8 | 16,4 | 24,8 | |

Nhận xét: Nhu cầu có và nuôi con hợp pháp và đặc điểm xu hướng tính dục có mối liên quan mang ý nghĩa thống kê ($p=0,035$).

3.3. Một số yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu có và nuôi con hợp pháp của người LGBT

3.3.1. Bản thân

Bảng 4. Ảnh hưởng của bản thân đến nhu cầu có và nuôi con của người LGBT

| TT | Nội dung | $\bar{x} \pm SD$ |
|-----------------------|--|------------------|
| 1 | Mong muốn gắn kết hơn cuộc sống đôi lứa | $3,92 \pm 1,061$ |
| 2 | Đảm bảo cuộc sống khi về già, có con cái chăm lo | $4,31 \pm 0,761$ |
| 3 | Thấy đã đủ điều kiện về tinh thần và kinh tế để có con | $2,27 \pm 1,081$ |
| 4 | Cảm thấy đã đủ nền tảng để nuôi dưỡng và giáo dục con tốt | $2,16 \pm 0,631$ |
| 5 | Mong muốn chứng tỏ trách nhiệm của bản thân đối với gia đình | $3,94 \pm 0,755$ |
| Điểm trung bình chung | | $3,32 \pm 0,858$ |

Nhận xét: Ảnh hưởng của bản thân đến nhu cầu có con và nuôi con hợp pháp có ĐTB= $3,32 \pm 0,858$, nằm trong khoảng ý kiến đồng ý một phần, trong đó, đặt lên hàng đầu là vấn đề đảm bảo cuộc sống khi về già, có con cái chăm lo (ĐTB= $4,31 \pm 0,761$), thấp nhất là cảm thấy đã đủ nền tảng để nuôi dưỡng và giáo dục con tốt (ĐTB= $2,16 \pm 0,631$).

3.3.2. Gia đình

Bảng 5. Ảnh hưởng của gia đình đến nhu cầu có con và nuôi con hợp pháp của người LGBT

| TT | Nội dung | $\bar{x} \pm SD$ |
|-----------------------|---|------------------|
| 1 | Mong muốn nối dõi tông đường, làm hài lòng dòng họ | $2,65 \pm 1,354$ |
| 2 | Mong muốn có cháu, làm hài lòng cha mẹ | $4,02 \pm 0,755$ |
| 3 | Mong muốn tìm kiếm sự ủng hộ từ phía cha mẹ sau khi có con | $3,61 \pm 0,849$ |
| 4 | Mong muốn tìm kiếm sự ủng hộ từ phía họ hàng sau khi có con | $2,22 \pm 1,003$ |
| 5 | Lo ngại về việc khiếm khuyết vai trò của cha/mẹ | $1,96 \pm 0,973$ |
| Điểm trung bình chung | | $2,89 \pm 0,987$ |

Nhận xét: Ảnh hưởng của gia đình đến nhu cầu có và nuôi con có ĐTB= $2,89 \pm 0,987$, nằm trong khoảng ý kiến đồng ý một phần, trong đó, cao nhất vẫn là mong muốn có cháu, làm hài lòng cha mẹ (ĐTB= $4,02 \pm 0,755$), thấp nhất là lo ngại về khiếm khuyết vai trò của cha/mẹ (ĐTB= $1,96 \pm 0,973$).

3.3.3. Xã hội

Bảng 6. Ảnh hưởng của xã hội đến nhu cầu có con và nuôi con hợp pháp của người LGBT

| TT | Nội dung | $\bar{x} \pm SD$ |
|-----------------------|--|------------------|
| 1 | Sự ủng hộ ngày càng tăng của xã hội với người LGBT | $4,12 \pm 0,894$ |
| 2 | Định kiến của xã hội về hình mẫu gia đình truyền thống | $3,45 \pm 1,060$ |
| 3 | Lo ngại việc trẻ bị cô lập, kỳ thị bởi xã hội | $3,28 \pm 1,075$ |
| 4 | Khiến các bạn trẻ vội vàng có và nhận con nuôi mà không suy nghĩ kỹ, dẫn đến tình trạng tỉ lệ trẻ bị bỏ rơi tăng cao | $1,47 \pm 0,531$ |
| 5 | Cưu mang những đứa trẻ mồ côi | $4,24 \pm 0,797$ |
| Điểm trung bình chung | | $3,31 \pm 0,871$ |

Nhận xét: Ảnh hưởng của xã hội đến nhu cầu có và nuôi con có ĐTB= $3,31 \pm 0,871$, nằm trong khoảng ý kiến đồng ý, trong đó, cao nhất là vấn đề cưu mang những trẻ mồ côi (ĐTB= $4,24 \pm 0,797$), thấp nhất là ý kiến khiến các bạn trẻ vội vàng có và nhận con nuôi mà không suy nghĩ kỹ, dẫn đến tình trạng tỉ lệ trẻ bị bỏ rơi tăng cao (ĐTB= $1,47 \pm 0,531$).

IV. BÀN LUẬN

4.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Tỉ lệ nam giới (63,6%) nhiều hơn so với nữ giới (36,4%), điều này tương đồng với Phan Thanh Hải [3] nhưng lại khác biệt với nghiên cứu của Jonh E Pachankis [4]. Có thể do sự khác biệt về dân số nghiên cứu giữa các quốc gia khác nhau. Nhóm tuổi 20-35 chiếm đến 94,8% có thể lý giải do nhiều yếu tố xã hội và tâm lý khi nhóm tuổi này thường tìm kiếm sự ổn định hơn trong cuộc sống.

Nghiên cứu ghi nhận tỉ lệ đồng tính 69,4% (28,4% đồng tính nữ, 41,6% đồng tính nam), song tính 14,8% (10,8% song tính nam, 4% song tính nữ), và 15,6% chuyển giới (4,0% chuyển giới nam, 11,2% chuyển giới nữ). Kết quả này tương đồng nghiên cứu Phan Thanh Hải (2023), tỉ lệ đồng tính 70,9% (36,4% đồng tính nam, 34,5% đồng tính nữ), 12,7% song tính (3,6% song tính nam, 9,1% song tính nữ), 16,3% chuyển giới (12,7% chuyển giới nam, 3,6% chuyển giới nữ) [3]. Cho thấy tỉ lệ đồng tính và song tính nam cao tại Thành phố Cần Thơ, có thể do định kiến trọng nam khinh nữ tạo điều kiện thuận lợi hơn cho nam giới.

4.2. Nhu cầu có con và nuôi con hợp pháp của người LGBT

Kết quả cho thấy 58,8% người LGBT tại Cần Thơ có nhu cầu có con và nuôi con hợp pháp. Mặc dù tỉ lệ đồng thuận tương đối cao, con số này vẫn thấp hơn so với khảo sát toàn quốc của Nguyễn Hưng Quang (87,7% người LGBT bày tỏ mong muốn có con) [5]. Sự chênh lệch này phản ánh rõ ảnh hưởng rào cản pháp lý, định kiến xã hội và sự thiếu đảm bảo quyền lợi pháp lý cho các cặp đôi đồng giới tại Việt Nam. Tương tự, nghiên cứu Nguyễn Minh Tuấn cho thấy pháp luật hiện hành vẫn tồn tại nhiều hạn chế khiến các cặp đôi LGBT không đủ điều kiện pháp lý để cùng đứng tên nhận nuôi con [6].

Bảng 2 cho thấy độ tuổi có mối liên quan mang ý nghĩa thống kê với nhu cầu có và nuôi con ($p=0,018$). Nhóm từ 20-35 tuổi có tỉ lệ đồng ý cao nhất (60,8%), trong khi nhóm >35 tuổi có tỉ lệ đồng ý thấp (23,1%) và tỉ lệ “không rõ” cao hơn. Điều này phản ánh rằng người trẻ có xu hướng mở lòng hơn với việc có con và nuôi con, trong khi nhóm lớn tuổi hơn có thể đối mặt với nhiều trở ngại về tâm lý, xã hội hoặc sức khỏe. Đây là điểm tương đồng với xu hướng xã hội tại Cuba trong nghiên cứu của Nguyễn Thị Hồng Trinh, khi sự ủng hộ của thế hệ trẻ góp phần quan trọng vào kết quả thuận lợi trong trưng cầu dân ý về hôn nhân và nhận con nuôi đồng giới [7]. Mặt khác, theo Mai Thị Mai, thế hệ trẻ LGBT hiện nay có xu hướng cởi mở hơn với các quyền pháp lý, tích cực đấu tranh để tiếp cận công lý và các quyền kết hôn, quyền làm cha mẹ [8].

Bảng 3 cho thấy mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa xu hướng tính dục và nhu cầu có con ($p=0,035$). Nhóm chuyển giới nam (82,1%) và song tính nữ (80%) thể hiện mong muốn có con cao nhất. Ngược lại, đồng tính nữ có tỉ lệ đồng ý thấp nhất (46,6%). Sự khác biệt này cho thấy nhu cầu có con không chỉ phụ thuộc vào giới tính hay bản dạng giới mà còn chịu ảnh hưởng bởi xu hướng tính dục. Theo Nguyễn Minh Tuấn, nhu cầu làm cha mẹ của người LGBT là quyền tự nhiên, phản ánh mong muốn được hạnh phúc, công nhận và gắn bó với các giá trị gia đình - điều vốn bị phủ nhận bởi nhiều yếu tố trong xã hội hiện đại [6].

4.3. Một số yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu có và nhận con nuôi của người LGBT

Nhu cầu có và nhận con nuôi là kết quả tổng hợp của cá nhân ($\text{ĐTB}=4,31\pm 0,761$), gia đình ($\text{ĐTB}=2,89\pm 0,987$) và xã hội ($\text{ĐTB}=3,31\pm 0,871$). Các yếu tố này đều nằm ở mức đồng ý một phần.

Trước hết, bản thân có điểm trung bình cao nhất. Đặt lên hàng đầu là đảm bảo cuộc sống khi về già, có con cái chăm lo ($\text{ĐTB}=4,31\pm 0,761$), thấp nhất là cảm thấy đã đủ nền tảng để nuôi dưỡng và giáo dục con tốt ($\text{ĐTB}=2,16\pm 0,631$). Theo Nguyễn Đức Tuyên, các cặp đôi sống kín hay công khai, đều nỗ lực thực hiện vai trò nuôi dạy con, trong đó có sự phân công và chia sẻ trách nhiệm tương đối rõ ràng và linh hoạt giữa hai người [9]. Điều này cho thấy mong muốn làm cha mẹ không chỉ xuất phát từ bản năng, mà còn gắn liền với các kỳ vọng ổn định cuộc sống, giá trị đạo đức và sự công nhận.

Ở góc độ gia đình - yếu tố có điểm trung bình thấp nhất, đặt lên trên hết là mong muốn có cháu để làm hài lòng cha mẹ ($\text{ĐTB}=4,02\pm 0,755$), phản ánh rõ nét tâm lý truyền thống “có con để báo hiếu” vẫn hiện diện mạnh mẽ. Mặt khác, việc lo ngại về khiếm khuyết vai trò của cha/mẹ được đặt sau cùng ($\text{ĐTB}=1,96\pm 0,973$), thể hiện rằng đa số đối tượng đã có đủ nền tảng vững chắc để nuôi dạy trẻ và chỉ cần sự ủng hộ, tạo điều kiện từ phía pháp luật. Tuy nhiên, việc thiếu công nhận pháp lý dẫn đến nhiều hệ lụy trong các quan hệ nuôi con, thừa kế và chăm sóc trẻ [6].

Yếu tố xã hội cũng có ảnh hưởng đáng kể ($\text{ĐTB}=3,31\pm 0,871$) khi mong muốn cứu mang trẻ mồ côi ($\text{ĐTB}=4,24\pm 0,797$) được đặt lên hàng đầu, thể hiện một mặt tích cực trong

cách nhìn nhận về vai trò làm cha mẹ như một trách nhiệm xã hội, nhân văn và mang tính kết nối. Tuy nhiên, cần lưu ý các yếu tố tiêu cực như định kiến về hình mẫu gia đình truyền thống và lo ngại trẻ bị kỳ thị, cho thấy những rào cản vô hình vẫn tồn tại và ảnh hưởng đến quyết định có và nuôi con của người LGBT. Theo Nguyễn Hưng Quang, 69,5% ý kiến cho rằng cộng đồng xung quanh hay xã hội nói chung có thái độ “đôi chút khác thường”, “rất khác thường” hoặc “thể hiện sự kỳ thị” với sự khác biệt xu hướng tính dục hay bản dạng giới [5]. Theo Nguyễn Đức Tuyên, người LGBT và con cái của họ vẫn có nguy cơ bị kỳ thị từ cộng đồng, trường học và họ hàng. Điều này ảnh hưởng đến tâm lý của trẻ và tăng gánh nặng trách nhiệm cho cha mẹ là LGBT [9].

V. KẾT LUẬN

Nghiên cứu 250 người LGBT tại Thành phố Cần Thơ ghi nhận 58,8% đối tượng có nhu cầu có và nuôi con hợp pháp. Yếu tố ảnh hưởng lớn nhất đến nhu cầu có con và nuôi con lần lượt là bản thân ($\text{ĐTB}=3,32\pm 0,858$), xã hội ($\text{ĐTB}=3,31\pm 0,871$), gia đình ($\text{ĐTB}=2,89\pm 0,987$). Đào sâu hơn nữa về nhu cầu có và nuôi con hợp pháp là việc cần thiết để nâng cao hơn nữa hiểu biết của cộng đồng về vấn đề này. Đồng thời hướng tới những điều chỉnh phù hợp của pháp luật để nâng cao sự bình đẳng và công bằng xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Regier DA, Kuhl EA, Kupfer DJ, The DSM-5: Classification and criteria changes. *World Psychiatry*. 2013. 92-98, doi: 10.1002/wps.20050.
 2. L T Huy, P Q Phương. Có phải bởi vì tôi là LGBT?: Phân biệt đối xử dựa trên xu hướng tính dục và bản dạng giới tại Việt Nam. *Viện nghiên cứu Xã hội Kinh tế và Môi trường*. 2015. 69-70, doi: 10.51298/vmj.v524i1.4727.
 3. Phan TH, TT Huân, TV Khang và cộng sự. Thực trạng công khai xu hướng tính dục của người đồng tính, song tính và chuyển giới tại Thành phố Cần Thơ năm 2022. *Tạp chí Y học Việt Nam*. 2023, 533, doi: 10.51298/vmj.v533i1.7727.
 4. Pachankis J., Mahon C., Jackson S. *et al.* Sexual Orientation Concealment and Mental Health: A Conceptual and Meta-Analytic Review. *Psychological Bulletin*. 2020. 831–871. doi: 10.1037/bul0000271.
 5. NH Quang, NT Lập và NT Dương. Quyền nuôi con nuôi của người đồng tính, song tính và chuyển giới (LGBT) tại Việt Nam - Thực trạng và Khuyến nghị. UNDP, USAID Việt Nam, Hà Nội. 2015. 48–52.
 6. Nguyễn M Tuấn. Các điều kiện đảm bảo quyền nuôi con nuôi của cộng đồng LGBT tại Việt Nam: Những bất cập và giải pháp khắc phục. Trường Đại học Luật Hà Nội. 2022. 1-10.
 7. NTH Trinh, B Thị Q Trang, N H K Linh. Kinh nghiệm của Cuba và Slovenia về hợp pháp hóa hôn nhân đồng giới – Một số gợi mở cho Việt Nam. *Tạp chí Pháp luật và Thực tiễn*. 2023.167–175.
 8. M T Mai. Quyền tiếp cận công lý của cộng đồng đồng tính, song tính và chuyển giới ở Việt Nam và so sánh pháp luật một số quốc gia trên thế giới. *Tạp chí Nghiên cứu Dân tộc*. 2023. 147-152. doi: 10.54163/jrs.v12i3.435.
 9. Nguyễn Đ Tuyên. Vấn đề nuôi con của người LGBT qua khảo sát ban đầu tại Hà Nội. *Nghiên cứu Gia đình và Giới*. 2022. 118-128.
-